

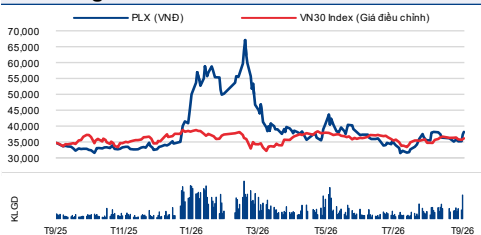
## Tăng tỷ trọng

Giá mục tiêu: VNĐ41,000  
Tiềm năng tăng/giảm: 7.3%

| Giá cổ phiếu (đồng) (16/9/2026) | 38,200               |
|---------------------------------|----------------------|
| Mã Bloomberg                    | PLX VN               |
| Giá cao/thấp 52 tuần (đ)        | 31,520-67,095        |
| GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)        | 36,933               |
| Vốn hóa thị trường (tỷ đ)       | 48,537               |
| Vốn hóa trị trường (tr.USD)     | 1,867                |
| Slg CP lưu hành (tr.đv)         | 1,271                |
| Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)   | 259                  |
| Slg CP NN được mua (tr.đv)      | 60.9                 |
| Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN        | 20.0%                |
| Tỷ lệ sở hữu của NN             | 15.6%                |
| Tỷ lệ freefloat                 | 9.25%                |
| Cổ đông lớn                     | Bộ Tài Chính (75.9%) |

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

## Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

## Tóm tắt tài chính và định giá

| Cuối năm: Thg12       | 12-25A  | 12-26F  | 12-27F  |
|-----------------------|---------|---------|---------|
| DT thuần (tỷ đồng)    | 309,924 | 298,618 | 343,957 |
| EBITDA đc (tỷ đồng)   | 4,653   | 2,129   | 4,514   |
| LNTT (tỷ đồng)        | 3,698   | 985     | 3,230   |
| LNT ĐC (tỷ đồng)      | 2,647   | 698     | 2,285   |
| FCF (tỷ đồng)         | 1,315   | (1,224) | 1,436   |
| EPS ĐC (đồng)         | 2,045   | 540     | 1,766   |
| DPS (đồng)            | 0       | 0       | 0       |
| BVPS (đồng)           | 20,196  | 21,974  | 22,568  |
| T.trưởng EBITDA (%)   | (10.2)  | (54.2)  | 112     |
| T.trưởng EPS ĐC (%)   | (6.70)  | (73.6)  | 227     |
| Tăng trưởng DPS (%)   | nm      | nm      | nm      |
| Tỷ suất EBITDA ĐC (%) | 1.50    | 0.71    | 1.31    |
| Tỷ suất LNTT (%)      | 1.19    | 0.33    | 0.94    |
| Tỷ suất LNT ĐC (%)    | 0.87    | 0.24    | 0.68    |
| Tỷ lệ LN trả CT (%)   | 0       | 0       | 0       |
| Nợ thuần/VCSH (%)     | 32.1    | 28.0    | 30.7    |
| ROAE (%)              | 10.3    | 2.61    | 8.08    |
| ROACE (%)             | 8.57    | (0.50)  | 6.42    |
| EV/doanh thu (lần)    | 0.18    | 0.19    | 0.17    |
| EV/EBITDA ĐC (lần)    | 12.3    | 26.8    | 12.9    |
| P/E ĐC (lần)          | 18.7    | 70.8    | 21.6    |
| P/B (lần)             | 1.89    | 1.74    | 1.69    |
| Lợi suất cổ tức (%)   | 0       | 0       | 0       |

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

## Mô tả doanh nghiệp

PLX là công ty dẫn đầu thị trường phân phối xăng dầu tại Việt Nam với khoảng 50% thị phần. Cuối năm 2025, mạng lưới phân phối của PLX bao gồm 5.500 cửa hàng/điểm bán, trong đó có 2.898 cửa hàng/điểm bán trực thuộc Petrolimex.

### Chuyên viên phân tích

**Nguyễn Hoàng Nam, CFA**  
Giám Đốc, Ngành Năng Lượng  
nam.nhoang@hsc.com.vn  
+84 28 3823 3299 Ext. 190

**Diệp Lê Hoàng Phúc**  
Chuyên Viên Phân Tích, Ngành Năng  
phuc.dlh@hsc.com.vn  
+84 28 3823 3299 Ext. 271

## Tỷ lệ free-float cải thiện, giải tỏa rủi ro hủy niêm yết

- Thông qua giao dịch khớp lệnh trực tiếp trên sàn HoSE, PLX đã bán hết 23,3 triệu cổ phiếu quỹ trong khung thời gian đăng ký. Động thái này giúp nâng tỷ lệ free-float lên mức 11%, vượt ngưỡng tối thiểu 10% theo quy định và hoàn thành trước thời hạn khắc phục 12 tháng.
- Việc cải thiện tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng này được kỳ vọng sẽ đóng vai trò là bước đệm kỹ thuật, tạo tiền đề thuận lợi cho thương vụ thoái vốn quy mô lớn hơn với 141 triệu cổ phiếu của Bộ Tài chính.
- Sau khi giá cổ phiếu tăng 2,5% trong 3 tháng qua, PLX đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 27,1 lần, thấp hơn 0,05 độ lệch chuẩn so với bình quân từ tháng 1/2023 ở mức 26,4 lần. Chúng tôi duy trì khuyến nghị Tăng tỷ trọng với giá mục tiêu 41.000 đồng/cổ phiếu (tiềm năng tăng giá là 7,3%).

## Sự kiện: Bán ra toàn bộ cổ phiếu quỹ

Ngày 17/9/2026, PLX cho biết đã bán ra toàn bộ 23.285.846 cổ phiếu quỹ qua phương thức khớp lệnh trên sàn HoSE. Giao dịch này được hoàn tất sớm hơn 7 ngày so với hạn chốt đăng ký vào ngày 25/9, với giá bán bình quân đạt 36.252 đồng/cổ phiếu, mang về tổng cộng 844 tỷ đồng, thấp hơn một chút so với mức dự báo 900 tỷ đồng của chúng tôi. Điều này đồng nghĩa với khối lượng giao dịch bình quân ngày đạt 6,7-10% lượng cổ phiếu nắm giữ mỗi phiên, tương đương 1,6-2,3 triệu cổ phiếu/ngày, vượt xa tỷ lệ tối thiểu 5%/ngày cần thiết để hấp thụ hết toàn bộ lô cổ phiếu trong khung thời gian cho phép.

Sau đợt bán này, PLX nâng tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng lên 11.0% từ mức 9,2%, chính thức đáp ứng quy định niêm yết trước thời hạn khắc phục 12 tháng do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ban hành ngày 25/3.

## Tác động: Giải tỏa rủi ro hủy niêm yết

PLX là cổ phiếu đầu tiên trong danh sách khuyến nghị của HSC giải quyết được vấn đề này. Chúng tôi cho rằng đợt bán lượng cổ phiếu quỹ này là điều kiện tiên quyết cho bất kỳ kế hoạch thoái vốn Nhà nước nào trong tương lai (vui lòng xem báo cáo chúng tôi phát hành [tại đây](#)). Tuy nhiên, thương vụ thoái vốn này sẽ được thực hiện dưới hình thức bán cổ phần thứ cấp với quy mô lớn hơn từ phía đại diện chủ sở hữu là Bộ Tài chính, thay vì đợt bán cổ phiếu quỹ từ chính PLX.

Để giảm tỷ lệ sở hữu của Nhà nước xuống 65% từ mức 75,9%, Bộ Tài chính cần bán thêm 141 triệu cổ phiếu. Chúng tôi kỳ vọng đợt thoái vốn sắp tới sẽ được triển khai thông qua phương thức đấu giá công khai hoặc giao dịch thỏa thuận.

Chất xúc tác quan trọng trong ngắn hạn đối với công ty là việc ban hành nghị định sửa đổi về kinh doanh xăng dầu (vốn đã chậm tiến độ khá lâu), dự kiến sẽ chính thức hoàn tất vào [tháng 10/2026](#).

## Định giá và khuyến nghị

Sau khi giá cổ phiếu tăng 2,5% trong 3 tháng qua, PLX đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 27,1 lần, thấp hơn 0,05 độ lệch chuẩn so với bình quân từ tháng 1/2023 ở mức 26,4 lần. Chúng tôi duy trì khuyến nghị Tăng tỷ trọng với giá mục tiêu 41.000 đồng/cổ phiếu (tiềm năng tăng giá là 7,3%).

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 18/9.

## Bảng 1: Kết quả đợt bán cổ phiếu quỹ, PLX

Hoàn thành sớm 9 ngày

|                             | Dự báo | Thực tế |
|-----------------------------|--------|---------|
| Số phiên giao dịch          | 20     | 13      |
| Giá (đồng)                  | 38,650 | 36,252  |
| Giá trị giao dịch (tỷ đồng) | 900    | 844     |

Nguồn: PLX, HSC

## BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

| Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)           | 12-24A       | 12-25A       | 12-26F       | 12-27F       | 12-28F       |
|-------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Doanh thu                           | 284,017      | 309,924      | 298,618      | 343,957      | 379,915      |
| Lợi nhuận gộp                       | 17,351       | 18,170       | 17,116       | 21,120       | 23,505       |
| Chi phí BH&QL                       | (14,558)     | (15,646)     | (17,343)     | (19,063)     | (19,724)     |
| Thu nhập khác                       | 295          | 157          | 157          | 157          | 157          |
| Chi phí khác                        | (82.7)       | (87.4)       | (87.4)       | (87.4)       | (87.4)       |
| <b>EBIT</b>                         | <b>3,005</b> | <b>2,593</b> | <b>(157)</b> | <b>2,127</b> | <b>3,851</b> |
| Lãi vay thuần                       | 439          | 547          | 568          | 528          | 655          |
| Lãi/lỗ trong Cty LD,LK              | 528          | 558          | 574          | 574          | 574          |
| Lợi nhuận khác                      | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| LN không thường xuyên               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>LN TT</b>                        | <b>3,972</b> | <b>3,698</b> | <b>985</b>   | <b>3,230</b> | <b>5,080</b> |
| Chi phí thuế TNDN                   | (811)        | (660)        | (195)        | (644)        | (1,014)      |
| Lợi ích cổ đông thiểu số            | (271)        | (342)        | (79.0)       | (259)        | (407)        |
| LNST không thường xuyên             | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Lợi nhuận thuần</b>              | <b>2,890</b> | <b>2,696</b> | <b>711</b>   | <b>2,327</b> | <b>3,659</b> |
| <b>Lợi nhuận thuần ĐC</b>           | <b>2,837</b> | <b>2,647</b> | <b>698</b>   | <b>2,285</b> | <b>3,592</b> |
| <b>EBITDA ĐC</b>                    | <b>5,182</b> | <b>4,653</b> | <b>2,129</b> | <b>4,514</b> | <b>6,337</b> |
| EPS (đồng)                          | 2,233        | 2,084        | 550          | 1,799        | 2,828        |
| EPS ĐC (đồng)                       | 2,192        | 2,045        | 540          | 1,766        | 2,776        |
| DPS (đồng)                          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Slg CP bình quân (triệu đv)         | 1,294        | 1,294        | 1,294        | 1,294        | 1,294        |
| Slg CP cuối kỳ (triệu đv)           | 1,294        | 1,294        | 1,294        | 1,294        | 1,294        |
| Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv) | 1,294        | 1,294        | 1,294        | 1,294        | 1,294        |

| Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)  | 12-24A        | 12-25A        | 12-26F        | 12-27F        | 12-28F        |
|---------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Tiền & tương đương tiền         | 14,933        | 10,803        | 12,237        | 12,478        | 14,799        |
| Đầu tư ngắn hạn                 | 15,109        | 17,727        | 16,429        | 18,922        | 20,900        |
| Phải thu khách hàng             | 12,465        | 16,175        | 11,620        | 13,384        | 14,783        |
| Hàng tồn kho                    | 15,673        | 13,948        | 15,965        | 18,310        | 20,214        |
| Các tài sản ngắn hạn khác       | 1,364         | 1,193         | 1,493         | 1,720         | 1,900         |
| <b>Tổng tài sản ngắn hạn</b>    | <b>59,544</b> | <b>59,846</b> | <b>57,744</b> | <b>64,814</b> | <b>72,596</b> |
| TSCĐ hữu hình                   | 12,644        | 13,299        | 13,013        | 12,627        | 12,140        |
| TSCĐ vô hình                    | 2,387         | 2,429         | 2,495         | 2,539         | 2,584         |
| Bất động sản đầu tư             | 108           | 116           | 116           | 116           | 116           |
| Đầu tư dài hạn                  | 1,642         | 5,138         | 5,138         | 5,138         | 5,138         |
| Đầu tư vào Cty LD,LK            | 1,579         | 1,579         | 1,579         | 1,579         | 1,579         |
| Tài sản dài hạn khác            | 3,371         | 3,709         | 3,711         | 4,207         | 4,610         |
| <b>Tổng tài sản dài hạn</b>     | <b>21,731</b> | <b>26,270</b> | <b>26,052</b> | <b>26,205</b> | <b>26,166</b> |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>        | <b>81,275</b> | <b>86,117</b> | <b>83,796</b> | <b>91,019</b> | <b>98,762</b> |
| Nợ ngắn hạn                     | 17,385        | 18,075        | 19,275        | 20,475        | 21,675        |
| Phải trả người bán              | 25,234        | 28,063        | 24,209        | 27,764        | 30,651        |
| Nợ ngắn hạn khác                | 6,142         | 6,895         | 6,701         | 7,051         | 7,248         |
| <b>Tổng nợ ngắn hạn</b>         | <b>51,180</b> | <b>55,680</b> | <b>51,057</b> | <b>57,513</b> | <b>62,909</b> |
| Nợ dài hạn                      | 487           | 619           | 619           | 619           | 619           |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả     | 101           | 122           | 122           | 122           | 122           |
| Nợ dài hạn khác                 | 142           | 205           | 205           | 205           | 205           |
| <b>Tổng nợ dài hạn</b>          | <b>730</b>    | <b>946</b>    | <b>946</b>    | <b>946</b>    | <b>946</b>    |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>         | <b>51,967</b> | <b>56,640</b> | <b>52,018</b> | <b>58,473</b> | <b>63,869</b> |
| Vốn chủ sở hữu                  | 26,023        | 26,131        | 28,432        | 29,201        | 31,547        |
| Lợi ích cổ đông thiểu số        | 3,285         | 3,346         | 3,346         | 3,346         | 3,346         |
| <b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>      | <b>29,308</b> | <b>29,476</b> | <b>31,778</b> | <b>32,546</b> | <b>34,893</b> |
| <b>Tổng nợ phải trả và VCSH</b> | <b>81,275</b> | <b>86,117</b> | <b>83,796</b> | <b>91,019</b> | <b>98,762</b> |
| BVPS (đ)                        | 20,112        | 20,196        | 21,974        | 22,568        | 24,382        |
| Nợ thuần/(tiền mặt)             | 2,939         | 7,891         | 7,657         | 8,616         | 7,495         |

| Báo cáo LCTT (tỷ đồng)                     | 12-24A         | 12-25A         | 12-26F         | 12-27F         | 12-28F         |
|--------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| EBIT                                       | 3,005          | 2,593          | (157)          | 2,127          | 3,851          |
| Khấu hao                                   | (2,177)        | (2,060)        | (2,286)        | (2,386)        | (2,486)        |
| Lãi vay thuần                              | 439            | 547            | 568            | 528            | 655            |
| Thuế TNDN đã nộp                           | (811)          | (660)          | (195)          | (644)          | (1,014)        |
| Thay đổi vốn lưu động                      | (692)          | 1,094          | (4,989)        | (1,742)        | (1,460)        |
| Khác                                       | (1,745)        | (1,380)        | 3,262          | 779            | 510            |
| <b>LCT thuần từ HKKD</b>                   | <b>2,373</b>   | <b>4,254</b>   | <b>776</b>     | <b>3,436</b>   | <b>5,028</b>   |
| Đầu tư TS dài hạn                          | (1,996)        | (2,939)        | (2,000)        | (2,000)        | (2,000)        |
| Góp vốn & đầu tư                           | (22,861)       | (49,649)       | 1,312          | (2,491)        | (1,975)        |
| Thanh lý                                   | 26,113         | 43,648         | 292            | 193            | 135            |
| Khác                                       | 1,340          | 1,264          | 1,264          | 1,264          | 1,264          |
| <b>LCT thuần từ HĐĐT</b>                   | <b>2,551</b>   | <b>(7,694)</b> | <b>(542)</b>   | <b>(4,394)</b> | <b>(3,907)</b> |
| Cổ tức trả cho CSH                         | (2,107)        | (1,524)        | 0              | 0              | 0              |
| Thu từ phát hành CP                        | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              |
| Tăng/giảm nợ                               | (1,934)        | 822            | 1,200          | 1,200          | 1,200          |
| Khác                                       | 0              | 0              | 0              | 0              | 0              |
| <b>LCT thuần từ HĐTC</b>                   | <b>(4,041)</b> | <b>(702)</b>   | <b>1,200</b>   | <b>1,200</b>   | <b>1,200</b>   |
| Tiền & tương đương tiền đầu kì             | 14,048         | 14,933         | 10,803         | 12,237         | 12,478         |
| <b>LCT thuần trong kỳ</b>                  | <b>883</b>     | <b>(4,141)</b> | <b>1,434</b>   | <b>241</b>     | <b>2,321</b>   |
| Ảnh hưởng của tỷ giá                       | 1.66           | 11.5           | 0              | 0              | 0              |
| <b>Tiền &amp; tương đương tiền cuối kì</b> | <b>14,933</b>  | <b>10,803</b>  | <b>12,237</b>  | <b>12,478</b>  | <b>14,799</b>  |
| <b>Dòng tiền tự do</b>                     | <b>377</b>     | <b>1,315</b>   | <b>(1,224)</b> | <b>1,436</b>   | <b>3,028</b>   |

| Các chỉ số tài chính      | 12-24A | 12-25A | 12-26F | 12-27F | 12-28F |
|---------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <b>Chỉ số hoạt động</b>   |        |        |        |        |        |
| Tỷ suất LN gộp (%)        | 6.11   | 5.86   | 5.73   | 6.14   | 6.19   |
| Tỷ suất EBITDA ĐC (%)     | 1.82   | 1.50   | 0.71   | 1.31   | 1.67   |
| Tỷ suất LNT (%)           | 1.02   | 0.87   | 0.24   | 0.68   | 0.96   |
| Thuế TNDN hiện hành (%)   | 20.4   | 17.9   | 19.8   | 19.9   | 20.0   |
| Tăng trưởng doanh thu (%) | 3.66   | 9.12   | (3.65) | 15.2   | 10.5   |
| Tăng trưởng EBITDA ĐC (%) | 15.4   | (10.2) | (54.2) | 112    | 40.4   |
| Tăng trưởng LNT ĐC (%)    | 2.02   | (6.70) | (73.6) | 227    | 57.2   |
| Tăng trưởng EPS (%)       | 1.97   | (6.70) | (73.6) | 227    | 57.2   |
| Tăng trưởng EPS ĐC (%)    | 2.02   | (6.70) | (73.6) | 227    | 57.2   |
| Tăng trưởng DPS (%)       | (100)  | nm     | nm     | nm     | nm     |
| Tỷ lệ LN thuần trả CT (%) | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |
| <b>Chỉ số lợi nhuận</b>   |        |        |        |        |        |
| ROAE (%)                  | 11.1   | 10.3   | 2.61   | 8.08   | 12.0   |
| ROACE (%)                 | 10.00  | 8.57   | (0.50) | 6.42   | 11.1   |
| Vòng quay tài sản (lần)   | 3.53   | 3.70   | 3.51   | 3.94   | 4.00   |
| Tiềm mặt HD/EBIT (lần)    | 0.79   | 1.64   | (4.94) | 1.62   | 1.31   |
| Số ngày tồn kho           | 21.5   | 17.4   | 20.7   | 20.7   | 20.7   |
| Số ngày phải thu          | 17.1   | 20.2   | 15.1   | 15.1   | 15.1   |
| Số ngày phải trả          | 34.5   | 35.1   | 31.4   | 31.4   | 31.4   |
| <b>Cơ cấu vốn</b>         |        |        |        |        |        |
| Nợ thuần*/VCSH (%)        | 12.4   | 32.1   | 28.0   | 30.7   | 25.0   |
| Nợ/tài sản (%)            | 22.4   | 22.3   | 24.1   | 23.6   | 23.0   |
| EBIT/lãi vay (lần)        | N/a    | N/a    | N/a    | N/a    | N/a    |
| Nợ/EBITDA (lần)           | 3.51   | 4.12   | 9.48   | 4.75   | 3.58   |
| Chỉ số TT hiện thời (lần) | 1.16   | 1.07   | 1.13   | 1.13   | 1.15   |
| <b>Định giá</b>           |        |        |        |        |        |
| EV/doanh thu (lần)        | 0.18   | 0.18   | 0.19   | 0.17   | 0.15   |
| EV/EBITDA ĐC (lần)        | 10.1   | 12.3   | 26.8   | 12.9   | 8.98   |
| P/E (lần)                 | 17.1   | 18.3   | 69.5   | 21.2   | 13.5   |
| P/E ĐC (lần)              | 17.4   | 18.7   | 70.8   | 21.6   | 13.8   |
| P/B (lần)                 | 1.90   | 1.89   | 1.74   | 1.69   | 1.57   |
| Lợi suất cổ tức (%)       | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |

Ghi chú: \*Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.  
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

## Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2026.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

### Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM  
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

#### TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB  
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM  
T: (+84 28) 3823 3299  
F: (+84 28) 3823 3301

#### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone  
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm  
T: (+84 24) 3933 4693  
F: (+84 24) 3933 4822

E: [info@hsc.com.vn](mailto:info@hsc.com.vn) W: [www.hsc.com.vn](http://www.hsc.com.vn)